

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		286,931,231,816	233,121,236,675
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	918,953,889	175,616,374
111	1. Tiền		918,953,889	175,616,374
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	79,600,074,400	40,686,173,155
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363,842	363,842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(289,442)	(278,242)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		79,600,000,000	40,686,087,555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206,410,642,640	192,257,886,259
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	1,225,746,196	1,225,746,196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,823,538,424	14,356,693,524
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		24,853,778,053	8,253,778,053
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	175,118,691,082	169,774,709,601
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,260,742,434)	(2,002,672,434)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	649,631,319	649,631,319
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,560,887	1,560,887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,494,976	1,494,976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65,911	65,911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		632,115,428,022	606,021,513,657
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74,000,000	110,000,000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		74,000,000	110,000,000
220	II. Tài sản cố định		246,815,924	279,542,888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	246,815,924	279,542,888
222	- Nguyên giá		796,235,000	796,235,000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549,419,076)	(516,692,112)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,558,422,298	309,488,087,411
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	1,558,422,298	309,488,087,411
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	630,236,189,800	296,143,883,358
251	1. Đầu tư vào công ty con		256,226,220,713	256,226,220,713
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		466,838,328,891	40,624,251,523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(92,828,359,804)	(72,306,588,878)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71,600,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		919,046,659,838	839,142,750,332



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		265,468,753,512	299,409,330,300
310	I. Nợ ngắn hạn		131,148,100,714	159,938,667,646
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6,232,639,663	11,814,246,480
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,459,574,621	1,459,574,621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9,414,360,528	3,681,399,431
314	4. Phải trả người lao động		287,295,872	361,213,857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6,071,380,300	3,980,473,149
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	55,116,388,046	74,396,368,812
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	52,566,461,684	64,245,391,296
330	II. Nợ dài hạn		134,320,652,798	139,470,662,654
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	134,320,652,798	139,470,662,654
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		653,577,906,326	539,733,420,032
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	653,577,906,326	539,733,420,032
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515,202,360,000	322,601,220,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		515,202,360,000	322,601,220,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29,925,944,671	126,320,828,671
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4,570,790,000)	(4,570,790,000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		48,799,641,664	48,799,641,664
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64,220,749,991	46,582,519,697
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29,133,563,856	21,783,879,594
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		35,087,186,135	24,798,640,103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		919,046,659,838	839,142,750,332

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7,468,227,487	21,025,483,113	27,060,836,493	69,700,292,643
22	7. Chi phí tài chính	19	3,446,653,212	17,486,124,270	40,845,396,851	36,437,711,772
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9,707,624,505	5,430,727,071	20,323,625,125	9,277,979,015
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2,335,652,499	1,694,336,617	9,501,583,665	8,942,500,116
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,685,921,776	1,845,022,226	(23,286,144,023)	24,320,080,755
31	11. Thu nhập khác	21	-	35,286,000	74,500,347,453	3,712,348,112
32	12. Chi phí khác	22	-	105,273,499	8,514,115,790	109,734,013
40	13. Lợi nhuận khác		-	(69,987,499)	65,986,231,663	3,602,614,099
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,685,921,776	1,775,034,727	42,700,087,640	27,922,694,854
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	(437,935,137)	7,612,901,505	3,124,054,751
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,685,921,776	2,212,969,864	35,087,186,135	24,798,640,103

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42,700,087,640	27,922,694,854
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(92,557,912,470)	(37,081,076,360)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32,726,964	81,504,511
03	- Các khoản dự phòng		20,779,852,126	18,151,181,743
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(93,046,866,435)	(64,591,741,629)
06	- Chi phí lãi vay		(20,323,625,125)	9,277,979,015
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(49,857,824,830)	(9,158,381,506)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25,417,740,894)	(43,916,123,808)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23,995,277,931)	5,640,675,546
14	- Tiền lãi vay đã trả		22,401,102,249	(8,061,507,279)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,026,780,365)	(1,097,274,386)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	300,000,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(459,809,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(78,896,521,771)	(56,752,420,433)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,029,400,000)	(51,662,874,862)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17,300,000,000)	(104,286,087,555)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54,517,087,555	258,526,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49,771,906,784)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	97,953,993,081
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27,784,839,536	25,983,941,691
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14,200,620,307	226,514,972,355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
-------	----------	-------------	---------------------------------------	---------------------------------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		96,206,256,000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		20,584,995,828	314,869,872,062
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(35,305,130,296)	(512,734,051,112)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16,048,344,000)	(16,048,344,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		65,437,777,532	(213,912,523,050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		741,876,068	(44,149,971,128)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		175,616,374	44,325,587,502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,461,447	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	918,953,889	175,616,374

Người lập biểu



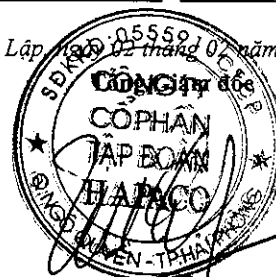
Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Lập báo cáo tài chính riêng năm 2015
Lập ngày 02 tháng 01 năm 2016



Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc doanh nghiệp gồm có Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO) và các Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61.54%	61.54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100.00%	100.00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy

- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99.84%	99.84%	Kinh doanh thương mại
------------------------------------------------	----------------------------------	--------	--------	-----------------------

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn HAPACO đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, các công ty nhận góp vốn khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	44,380,142	30,650,278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	874,573,747	144,966,096
	918,953,889	175,616,374

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363,842	74,400	289,442	363,842	85,600	278,242
Cổ phiếu TYA	363,842	74,400	289,442	363,842	85,600	278,242
	363,842	74,400	289,442	363,842	85,600	278,242

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	256,226,220,713	165,377,756,857	90,848,463,856	256,226,220,713	194,956,092,574	61,270,128,139
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	10,984,455,931	10,984,455,931	-	10,984,455,931	10,984,455,931	-
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	30,643,720,000	30,643,720,000	-	30,643,720,000	30,643,720,000	-
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	19,266,156,000	19,266,156,000	-	19,266,156,000	19,266,156,000	-
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8,000,000,000	7,687,153,956	312,846,044	8,000,000,000	7,349,555,875	650,444,125
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	7,238,119,565	7,238,119,565	-	7,238,119,565	7,238,119,565	-
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP	155,630,855,217	72,572,915,472	83,057,939,745	155,630,855,217	101,889,737,888	53,741,117,329
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	24,462,914,000	16,985,235,933	7,477,678,067	24,462,914,000	17,584,347,315	6,878,566,685
Các khoản đầu tư khác	466,838,328,891	464,858,432,943	1,979,895,948	40,624,251,523	29,587,790,784	11,036,460,739
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23,624,251,523	23,624,251,523	-	23,624,251,523	15,219,814,535	8,404,436,988
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	426,214,077,368	426,214,077,368	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15,000,000,000	13,020,104,052	1,979,895,948	15,000,000,000	12,367,976,249	2,632,023,751
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
	723,064,549,604	630,236,189,800	92,828,359,804	296,850,472,236	224,543,883,358	72,306,588,878

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	79,600,000,000	79,600,000,000	40,686,087,555	40,686,087,555
- Tiền gửi có kỳ hạn	79,600,000,000	79,600,000,000	40,686,087,555	40,686,087,555
Đầu tư dài hạn	-	-	71,600,000,000	71,600,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	71,600,000,000	71,600,000,000
	79,600,000,000	79,600,000,000	112,286,087,555	112,286,087,555

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,225,746,196	1,225,746,196
	1,225,746,196	1,225,746,196

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	175,118,691,082	1,922,043,934	169,774,709,601	1,663,973,934
- Phải thu lợi nhuận Công ty con	6,000,000,000	-	8,932,976,550	-
- Phải thu tạm ứng	69,742,923	-	354,884,323	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	273,476,284	-	273,476,284	-
- Phải thu khác	168,775,471,875	1,922,043,934	160,213,372,444	1,663,973,934
	175,118,691,082	1,922,043,934	169,774,709,601	1,663,973,934

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	649,631,319	649,631,319
	649,631,319	649,631,319

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2,337,992,434	77,250,000	2,002,672,434	-
	2,337,992,434	77,250,000	2,002,672,434	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1,558,422,298	1,558,422,298	309,488,087,411	309,488,087,411
+ Dự án Bệnh viện Phụ sản quốc tế HP	-	-	299,417,156,502	299,417,156,502
+ Các dự án khác	1,558,422,298	1,558,422,298	10,070,930,909	10,070,930,909
	1,558,422,298	1,558,422,298	309,488,087,411	309,488,087,411

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490,904,545	200,000,000	105,330,455	796,235,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490,904,545	200,000,000	105,330,455	796,235,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	211,361,657	200,000,000	105,330,455	516,692,112
- Khấu hao trong kỳ	32,726,964	-	-	32,726,964
Số dư cuối kỳ	244,088,621	200,000,000	105,330,455	549,419,076
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	279,542,888	-	-	279,542,888
Tại ngày cuối kỳ	246,815,924	-	-	246,815,924

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305,330,455 VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	58,358,805,000	58,358,805,000	37,042,600,000	54,051,405,000	41,350,000,000	41,350,000,000
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	58,358,805,000	58,358,805,000	37,042,600,000	54,051,405,000	41,350,000,000	41,350,000,000
b) Vay dài hạn	145,357,248,950	145,357,248,950	17,541,457,512	17,361,591,980	145,537,114,482	145,537,114,482
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng						
Từ 1 năm trở xuống	5,886,586,296	5,886,586,296	11,475,005,684	6,145,130,296	11,216,461,684	11,216,461,684
Từ 1 năm đến 5 năm	92,052,703,220	92,052,703,220	4,004,930,000	11,216,461,684	84,841,171,536	84,841,171,536
Trên 5 năm	47,417,959,434	47,417,959,434	2,061,521,828	-	49,479,481,262	49,479,481,262
	203,716,053,950	203,716,053,950	54,584,057,512	71,412,996,980	186,887,114,482	186,887,114,482

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1,551,544,600	1,551,544,600	1,551,544,600	1,551,544,600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	907,641,000	907,641,000	2,607,641,000	2,607,641,000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1,343,171,050	1,343,171,050	1,843,171,050	1,843,171,050
- Công ty TNHH phát triển phần mềm FPT	720,580,000	720,580,000		
- Phải trả các đối tượng khác	1,709,703,013	1,709,703,013	5,811,889,830	5,811,889,830
	6,232,639,663	6,232,639,663	11,814,246,480	11,814,246,480

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,450,184,835	7,612,901,505	2,026,780,365	-	8,036,305,975
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,012,011,273	1,176,558,974	1,029,719,017	-	1,158,851,230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	253,263,222	253,263,222	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	219,203,323	3,000,000	3,000,000	-	219,203,323
	-	3,681,399,431	9,045,723,701	3,312,762,604	-	9,414,360,528

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngũ Quận - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2015

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Lãi vay phải trả Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	2,030,000,000	2,030,000,000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	242,561,857	320,040,736
- Lãi vay phải trả Ngân hàng quân đội	3,673,211,170	1,518,255,167
- Chi phí phải trả khác	125,607,273	112,177,246
	6,071,380,300	3,980,473,149

15. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	45,566,806	41,012,384
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả	7,964,000	3,982,000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng về tiền vay	13,632,539,478	13,632,539,478
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Phương Đông khoản chi hộ Tập đoàn	3,539,458,529	3,539,458,529
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Hải Âu khoản chi hộ Tập đoàn	-	40,166,217,667
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển thừa lợi nhuận	3,992,623,450	-
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn khoản chi hộ Tập đoàn	4,104,223,056	4,104,223,056
- Phải trả Công ty Cổ phần Hapaco HPP do bàn giao nhà máy giấy	9,668,037,887	9,668,037,887
- Phải trả về thu lao hội đồng quản trị	1,024,094,637	2,210,094,637
- Phải trả khác	19,101,880,203	1,030,803,174
	55,116,388,046	74,396,368,812

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322,601,220,000	126,320,828,671	(4,570,790,000)	44,271,598,932	4,528,042,732	37,836,205,594	530,987,105,929
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	24,798,640,103	24,798,640,103
Giảm khác	-	-	-	-	-	(16,052,326,000)	(16,052,326,000)
Số dư cuối kỳ trước	322,601,220,000	126,320,828,671	(4,570,790,000)	44,271,598,932	4,528,042,732	46,582,519,697	539,733,420,032
Số dư đầu năm nay	322,601,220,000	126,320,828,671	(4,570,790,000)	48,799,641,664	-	46,582,519,697	539,733,420,032
Tăng vốn năm nay	192,601,140,000	-	-	-	-	-	192,601,140,000
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	35,087,186,135	35,087,186,135
Giảm vốn năm nay	-	(96,394,884,000)	-	-	-	-	(96,394,884,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1,396,629,841)	(1,396,629,841)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(16,052,326,000)	(16,052,326,000)
Số dư cuối kỳ này	515,202,360,000	29,925,944,671	(4,570,790,000)	48,799,641,664	-	64,220,749,991	653,577,906,326

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	34,606,490,000	6.72%	21,629,060,000	6.70%
Cổ phiếu quỹ	1,554,700,000	0.30%	1,554,700,000	0.48%
Vốn góp của các cổ đông khác	479,041,170,000	92.98%	299,417,460,000	92.81%
	515,202,360,000	100%	322,601,220,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	322,601,220,000	322,601,220,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	192,601,140,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	515,202,360,000	322,601,220,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,520,236	32,260,122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,520,236	32,260,122
- Cổ phiếu phổ thông	51,520,236	32,260,122
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155,470	155,470
- Cổ phiếu phổ thông	155,470	155,470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,364,766	32,104,652
- Cổ phiếu phổ thông	51,364,766	32,104,652
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48,799,641,664	48,799,641,664
	48,799,641,664	48,799,641,664

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	1,017.40	1,055.70

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,466,766,040	9,176,932,099
Lãi bán các khoản đầu tư		3,848,551,014
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,000,000,000	8,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,461,447	
	7,468,227,487	21,025,483,113

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9,707,624,505	5,430,727,071
Lỗi chênh lệch tỷ giá		2,520,000,000
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(6,260,971,293)	5,686,846,185
Chi phí chuyển nhượng cổ phần		3,848,551,014
	<u>3,446,653,212</u>	<u>17,486,124,270</u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	984,666,522	1,144,480,160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,181,741	18,181,754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,342,804,236	531,674,703
	<u>2,335,652,499</u>	<u>1,694,336,617</u>

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý Công cụ dụng cụ		35,286,000
	<u>-</u>	<u>35,286,000</u>

22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm		15,055,604
Chi phí khác		90,217,895
	<u>-</u>	<u>105,273,499</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42,700,087,640	27,922,694,854
Các khoản điều chỉnh tăng	10,904,018,111	4,277,554,014
- Chi phí không được trừ	2,391,509,500	4,277,554,014
- Lỗi do đầu tư	8,512,508,611	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(19,000,008,000)	(18,000,000,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(19,000,008,000)	(18,000,000,000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34,604,097,751	14,200,248,868
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	<u>7,612,901,505</u>	<u>3,124,054,751</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2,450,184,835	423,404,470
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2,026,780,365)	(1,097,274,386)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>8,036,305,975</u>	<u>2,450,184,835</u>

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	918,953,889	-	175,616,374	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176,344,437,278	(2,260,742,434)	171,000,455,797	(2,002,672,434)
Các khoản cho vay	104,527,778,053	-	120,649,865,608	-
Đầu tư ngắn hạn	363,842	(289,442)	363,842	(278,242)
Đầu tư dài hạn	466,838,328,891	(1,979,895,948)	40,624,251,523	(11,036,460,739)
Cộng	748,629,861,953	(4,240,927,824)	332,450,553,144	(13,039,411,415)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			186,887,114,482	203,716,053,950
Phải trả người bán, phải trả khác			61,349,027,709	86,210,615,292
Chi phí phải trả			6,071,380,300	3,980,473,149
Cộng			254,307,522,491	293,907,142,391

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	918,953,889	-	-	918,953,889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174,083,694,844	-	-	174,083,694,844
Các khoản cho vay	104,453,778,053	74,000,000	-	104,527,778,053
Đầu tư ngắn hạn	74,400	-	-	74,400
Đầu tư dài hạn	-	10,628,941,066	454,229,491,877	464,858,432,943
Cộng	279,456,501,186	10,702,941,066	454,229,491,877	744,388,934,129
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175,616,374	-	-	175,616,374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168,997,783,363	-	-	168,997,783,363
Các khoản cho vay	48,939,865,608	71,710,000,000	-	120,649,865,608
Đầu tư ngắn hạn	85,600	-	-	85,600
Đầu tư dài hạn	-	-	29,587,790,784	29,587,790,784
Cộng	218,113,350,945	71,710,000,000	29,587,790,784	319,411,141,729

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	52,566,461,684	134,320,652,798	-	186,887,114,482
Phải trả người bán, phải trả khác	61,349,027,709	-	-	61,349,027,709
Chi phí phải trả	6,071,380,300	-	-	6,071,380,300
Cộng	119,986,869,693	134,320,652,798	-	254,307,522,491
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	64,245,391,296	139,470,662,654	-	203,716,053,950
Phải trả người bán, phải trả khác	86,210,615,292	-	-	86,210,615,292
Chi phí phải trả	3,980,473,149	-	-	3,980,473,149
Cộng	154,436,479,737	139,470,662,654	-	293,907,142,391

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/12/2015
Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	13,400,000,000	7,238,119,565
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	120,432,000,000	155,630,855,217
Công ty TNHH Phương Đông	30,000,000,000	10,984,455,931

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	6,000,000,000	
Lãi cho vay			
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	45,250,000	83,000,000
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con	-	17,850,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	3,882,752,225	3,882,752,225
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	-	8,932,976,550
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	7,708,552,377	
Công ty CP Hapaco HPP	Công ty con	5,544,603,028	5,544,603,028
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1,687,600,000	11,487,600
Phải trả khác			
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con	3,539,458,529	3,539,458,529
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	-	40,166,217,667
Công ty CP Hapaco HPP	Công ty con	9,668,037,887	9,668,037,887
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	4,104,223,056	4,104,223,056
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	3,992,623,450	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	6,253,778,053	6,253,778,053
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	1,300,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Hapaco HPP	Công ty con	5,000,000,000	-

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2014 do Công ty lập.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
a/ Bảng cân đối kế toán			a/ Bảng cân đối kế toán			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	48,940,229,450	121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	48,940,229,450
						(363,842)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40,686,087,555	(40,686,087,555)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	182,726,116,280	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	192,257,886,259	(9,531,769,979)
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,253,778,053	(8,253,778,053)
135	3. Các khoản phải thu khác	169,146,348,994	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	169,774,709,601	(628,360,607)
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,002,672,434)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,002,672,434)	-
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	649,631,319	(649,631,319)
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	1,277,991,926				1,277,991,926
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	110,000,000	(110,000,000)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	309,488,087,411	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	309,488,087,411	-
			253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40,624,251,523	(40,624,251,523)
259	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(72,306,588,878)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(72,306,588,878)	-
			255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71,600,000,000	(71,600,000,000)
258	Đầu tư dài hạn khác	112,334,251,523				112,334,251,523
312	2. Phải trả người bán	11,814,246,480	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11,814,246,480	-
313	3. Người mua trả tiền trước	1,459,574,621	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,459,574,621	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,681,399,431	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,681,399,431	-
315	5. Phải trả người lao động	361,213,857	314	4. Phải trả người lao động	361,213,857	-
316	6. Chi phí phải trả	3,980,473,149	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3,980,473,149	-
319	7. Các khoản phải trả phải nộp khác	74,396,368,812	319	6. Phải trả ngắn hạn khác	74,396,368,812	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	64,245,391,296	320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	64,245,391,296	-
334	1. Vay và nợ dài hạn	139,470,662,654	338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	139,470,662,654	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322,601,220,000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	322,601,220,000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	322,601,220,000	-

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
414	3. Cổ phiếu quỹ	(4,570,790,000)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(4,570,790,000)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	44,271,598,932	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	48,799,641,664	(4,528,042,732)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	4,528,042,732				4,528,042,732
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46,582,519,697	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46,582,519,697	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	21,783,879,594	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	24,798,640,103	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 năm 2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo kết quả kinh doanh		
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,694,336,617	25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,694,336,617
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
02	Khấu hao tài sản cố định	81,504,511	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	81,504,511
13	Tiền lãi vay đã trả	(8,061,507,279)	14	Tiền lãi vay đã trả	(8,061,507,279)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,097,274,386)	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,097,274,386)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300,000,000	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300,000,000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(459,809,000)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(459,809,000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	314,869,872,062	33	Tiền thu từ đi vay	314,869,872,062
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(512,734,051,112)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(512,734,051,112)

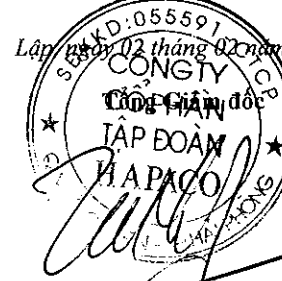
Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2016



Vũ Xuân Cường

